

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Liên Sở
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số:280/CB-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ☐

Vĩnh Long, ngày 04 tháng 3 năm 2019 ☐

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 02 NĂM 2019 ☐

Đơn vị tính: đồng ☐

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	VẬT LIỆU XÂY DỰNG										
I	Xi măng										
1	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	Bao	75.000	76.000	77.273	78.000	80.000	78.000	78.000	76.000	
2	Xi măng Nghi Sơn (Dân dụng)	Bao	80.000		77.273						
3	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	Bao		88.000	82.727	85.000	92.000	92.000	85.000	91.000	
4	Xi măng Hạ Long	Bao			72.727						
5	Xi măng Cẩm Phả	Bao	68.500								
6	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	Bao	147.500		150.000			160.000	152.000		
7	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 Kg)	Bao		158.500	154.545	150.000	150.000	160.000	152.000	180.000	
8	Xi măng Fico PCB 40	Bao			72.727			74.000			
9	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	Bao						75.000			
10	Xi măng Thăng Long PCB 40	Bao			72.727						
11	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao								74.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VIỆT NAM Địa chỉ: Tầng 7 toàn nhà An Phú Plaza, 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh ĐT: 028.73000589 - Fax: 028.73000519 (Giá này chưa bao gồm chi phí vận chuyển)											
12	Xi măng STARMAX PCB (Bao 50 kg)	Bao	64.650								Giá bán tại các trạm nghiền của STARCEMT
13	Xi măng STARMAX PCB (Bao 50 kg)	Bao	77.273								Giá bán trực tiếp từ cửa hàng vật liệu xây dựng của tỉnh Vĩnh Long
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa ĐT: 02373.977.501 - Fax: 02373.977.503 (Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần)											
14	Xi măng Công Thanh PCB 40 (Bao 50 kg)	Bao	78.500	80.000		78.500	80.000	78.500	80.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TÂY ĐÔ ĐC: KM 14, QL 91, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Cần Thơ) (Giá xi măng tại: Công ty TNHH Minh Đức Phú; Địa chỉ: Long Hồ Vĩnh Long)											
15	Xi măng PCB40 Tây Đô	Bao	72.727								
II	SẮT THÉP		POMINA	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	POMINA	MIỀN NAM	MIỀN NAM	
16	Phi 4	Kg			15.000		17.000		15.500		
17	Phi 6	Kg	14.800	15.488	14.545	15.800	16.200	15.500	15.500	16.000	
18	Phi 8	Kg	14.800	15.435	14.545	15.800	16.200	15.500	15.500	16.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Phi 10	Cây	91.000	92.925	90.909	95.000	100.000	97.000	95.000	98.000	
20	Phi 12	Cây	142.000	141.015	142.727	154.000	156.000	149.000	145.000	152.000	
21	Phi 14	Cây	196.000	197.610	196.364	215.000	214.000	211.000		210.000	
22	Phi 16	Cây	252.000	258.510	252.727	275.000	270.000	270.000		270.000	
23	Phi 18	Cây	323.000	336.525	314.545	340.000	340.000	358.000		348.000	
24	Phi 20	Cây	399.000	420.735	390.909		462.009	402.000		433.000	
25	Phi 22	Cây		509.460	472.727		559.031			534.000	
26	Phi 25	Cây			631.818		640.000				
Sắt hình											
27	Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 1,0 mm)	Cây		34.000		36.363	37.540			38.000	dài 6m (trắng) phôi Nhật
28	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,8 mm)	Cây		48.500						52.000	nt
29	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,9 mm)	Cây		54.000						58.000	nt
30	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,0 mm)	Cây		67.000							nt
31	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,1 mm)	Cây								72.500	nt
32	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,8 mm)	Cây		34.000	41.818					36.500	nt
33	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,9 mm)	Cây		37.500	47.273	40.500	40.400			40.500	nt
34	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,0 mm)	Cây			50.909	48.636	50.400				nt
35	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,1 mm)	Cây		47.500	54.545					51.000	nt
36	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,2 mm)	Cây	43.800			54.545	57.960				nt
37	Sắt hộp 16 x 16 mm (dây 1,0 mm)	Cây				50.000	55.890				nt
38	Sắt hộp 16 x 16 mm (dây 1,2 mm)	Cây				58.182	62.310				nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
39	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 0,9 mm)	Cây		55.000	66.364	60.000	62.100			59.000	nt
40	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,0 mm)	Cây			71.818	68.181	70.380				nt
41	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,1 mm)	Cây		68.000						73.000	nt
42	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,2 mm)	Cây	71.300		78.182	78.182	85.590				nt
43	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,5 mm)	Cây	81.400								nt
44	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 0,9 mm)	Cây		71.500						76.500	nt
45	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,0 mm)	Cây			90.909		86.744				nt
46	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,1 mm)	Cây		88.500						95.000	nt
47	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,2 mm)	Cây	90.500		105.455		107.500				nt
48	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,4 mm)	Cây	98.000								nt
49	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,5 mm)	Cây					119.640				nt
50	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 0,9 mm)	Cây		85.500						92.000	nt
51	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,0 mm)	Cây			107.273		105.500				nt
52	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,1 mm)	Cây		103.500						115.000	nt
53	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,2 mm)	Cây	102.000		127.273		130.410				nt
54	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,4 mm)	Cây		129.000	146.364					138.500	nt
55	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,5 mm)	Cây				113.636	149.810				nt
56	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,8 mm)	Cây	114.000								nt
57	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 0,9 mm)	Cây		86.500			,			93.000	nt
58	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,0 mm)	Cây			107.273	104.545	107.731				nt
59	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,1 mm)	Cây		107.000						115.000	nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
60	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,2 mm)	Cây	107.200		127.273		128.340				nt
61	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,4 mm)	Cây	122.500	133.000	146.364					143.000	nt
62	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,5 mm)	Cây				146.363	150.830				nt
63	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 0,9 mm)	Cây		116.500						125.500	nt
64	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,0 mm)	Cây				120.000	141.720				nt
65	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,1 mm)	Cây		139.500						150.000	nt
66	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,2 mm)	Cây			170.000	160.000	173.880				nt
67	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,4 mm)	Cây		179.000	195.455					192.500	nt
68	Sắt hộp 50 x 50 mm (dây 1,4 mm)	Cây								245.500	nt
69	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,5 mm)	Cây				180.000					nt
70	Sắt hộp 20 x 50 mm (dây 0,9 mm)	Cây		109.000						117.000	nt
71	Sắt hộp 20 x 50 mm (dây 1,1 mm)	Cây		135.000						145.000	nt
72	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,2 mm)	Cây	122.000		148.182	140.909					nt
73	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,4 mm)	Cây	139.500	170.000						183.000	nt
74	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,5 mm)	Cây				154.545					nt
75	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,8 mm)	Cây					246.330				nt
76	Sắt hộp 50 x 50 mm (dây 1,2 mm)	Cây				181.818					nt
77	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 0,9 mm)	Cây		130.500						140.000	nt
78	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,1 mm)	Cây		159.000						171.000	nt
79	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,2 mm)	Cây			190.909						nt
80	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,4 mm)	Cây	181.000	197.000	220.909					211.500	nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
81	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,5 mm)	Cây					228.680		220.000		nt
82	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,8 mm)	Cây	219.500						260.000		nt
83	Sắt hộp 60 x 60 mm (dây 1,3 mm)	Cây								334.700	nt
84	Sắt hộp 75 x 75 mm (dây 1,4 mm)	Cây								371.500	nt
85	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 0,9 mm)	Cây		175.000						188.500	nt
86	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,1 mm)	Cây		215.000	222.727					231.000	nt
87	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,2 mm)	Cây			254.545		263.880				nt
88	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,4 mm)	Cây	249.500	269.000	295.455					289.000	nt
89	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,7 mm)	Cây		347.500						373.500	nt
90	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 2,0 mm)	Cây	319.700								nt
91	Sắt hộp 45 x 90 mm (dây 1,5 mm)	Cây					341.700				nt
92	Sắt hộp 45 x 90 mm (dây 1,8 mm)	Cây					438.840				nt
93	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 1,5 mm)	Cây				363.636	371.000				nt
94	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 2,0 mm)	Cây					446.000				nt
95	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,1 mm)	Cây		278.500						299.500	nt
96	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,2 mm)	Cây			309.091						nt
97	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,4 mm)	Cây		345.500	370.000					371.500	nt
98	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,5 mm)	Cây					384.240				nt
99	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,7 mm)	Cây		440.000						473.000	nt
100	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,8 mm)	Cây	362.500			400.000					nt
101	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 2,0 mm)	Cây	442.000								nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
102	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,4 mm)	Cây		416.500						448.000	nt
103	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,5 mm)	Cây			443.636	436.363					nt
104	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,7 mm)	Cây		520.000						570.000	nt
105	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,8 mm)	Cây			563.636	500.000					nt
Sắt V											
106	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 Kg)	Cây	199.500		188.182	200.000			215.000		
107	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 Kg)	Cây	241.000				269.670		255.000		
108	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 Kg)	Cây	287.000		300.000	300.000			300.000		
109	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 Kg)	Cây	124.000		124.545	130.000	136.064				
110	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 Kg)	Cây	130.500				145.314				
111	Sắt V 4 (dài 6m; 12 Kg)	Cây	178.500		186.364	185.454			193.000		
112	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 Kg)	Cây	92.000		88.182	90.909	95.866		97.000		
113	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 Kg)	Cây	97.500				105.111		102.000		
114	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 Kg)	Cây			112.727	112.727	123.337				
115	Sắt V25 xanh XN (2L7)	Cây		88.500							
116	Sắt V3 xanh XN (2L3)	Cây		99.000							
117	Sắt V4 xanh XN (2L8)	Cây		148.500							
118	Sắt V5 xanh XN (3L)	Cây		201.500							
119	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	Cây		135.000							
120	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	Cây		201.500							
121	Sắt V5 đen XN (4L8)	Cây		320.500							
122	Sắt V63 đen XN (5L)	Cây		497.500							
123	Sắt V70 đen (5L)	Cây		561.000							
Thép											
124	Thép tấm 0,5ly	Tấm					193.550				1m x 2m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
125	Thép tấm 0,6ly	Tấm					216.424				1m x 2m
126	Thép tấm 0,7ly	Tấm					234.030				1m x 2m
127	Thép tấm 0,8ly	Tấm			236.364	235.454					1m x 2m
128	Thép tấm 0,9ly	Tấm					300.756				1m x 2m
129	Thép tấm 1ly	Tấm				272.727					1m x 2m
130	Thép tấm 1,2ly	Tấm			381.818	318.182	398.800				1m x 2m
131	Thép tấm 1,5ly	Tấm			436.364	418.182					1m x 2m
132	Thép tấm 1,8ly	Tấm									1,25mx2,50m
133	Thép tấm 2,0ly	Tấm			550.000		607.020				1m x 2m
134	Thép tấm 2,5ly	Tấm					755.010				1m x 2m
135	Thép tấm 3,0ly	Tấm			800.000	800.000	848.990				1m x 2m
THÉP THANH VẪN											
136	Phi 10	kg						14.000			
137	Phi 12	kg						14.000			
138	Phi 14 - 25	kg						14.000			
Xà gỗ											
139	Kẽm C 30 x 60 mm (dây 1,5 mm)	m		36.000						38.000	
140	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,2 mm)	m					32.188				
141	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,5 mm)	m		46.000			39.510				
142	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,6 mm)	m								52.007	
143	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 2,0 mm)	m					53.229				
144	Kẽm C 45 x 100 mm (dây 1,5 mm)	m		58.000							
145	Kẽm C 45 x 100 mm (dây 1,6 mm)	m		64.000							
146	Kẽm C 45 x 100 mm (dây 1,8 mm)	m		64.500			53.869				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
147	Kẽm C 45 x 100 mm (dây 2,0 mm)	m					54.609				
148	Kẽm C 45 x 150 mm (dây 2,0 mm)	m								90.000	
149	Kẽm C 45 x 200 mm (dây 2,5 mm)	m								93.000	
150	Thép C 45 x 80 mm (dây 1,8 mm)	m			56.364						
151	Thép C 45 x 100 mm (dây 1,8 mm)	m			62.727						
152	Thép C 45 x 100 mm (dây 2,0 mm)	m		70.500	67.273						
153	Thép C 50 x 100 mm (dây 1,5 mm)	m					52.300				
154	Thép C 50 x 125 mm (dây 1,5 mm)	m					63.141				
155	Thép C 45 x 150 mm (dây 1,8 mm)	m					65.825				
156	Thép C 45 x 150 mm (dây 1,9 mm)	m			87.273						
157	Thép C 45 x 150 mm (dây 2 mm)	m		92.500							
158	Thép C 45 x 125 mm (dây 2,0 mm)	m		79.000	74.545		75.932				
159	Thép C 45 x 200 mm (dây 2,0 mm)	m		106.000							
160	Thép C 45 x 200 mm (dây 3 mm)	m								106.000	
161	Thép C 50 x 150 mm (dây 1,5 mm)	m					65.825				
162	Thép C 65 x 150 mm (dây 1,5 mm)	m					67.522				
III	ĐÁ CÁT										
163	Đá 1-2 (đen)	m3		320.000	295.455	309.091	310.000	315.000		355.000	
164	Đá 1-2 (xanh, trắng)	m3	410.000	385.000	372.727	450.000	360.000		420.000	430.000	
165	Đá 4-6 (xanh)	m3	350.000	340.000	350.000						
166	Đá 4-6 (đen)	m3		320.000	290.909	281.818	295.000		295.000	340.000	
167	Đá 4-6 (trắng)	m3		340.000	354.545		350.000			355.000	
168	Đá 5-7 (đen)	m3							295.000		
169	Đá 5-7 (xanh, trắng)	m3	350.000		354.545						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
170	Đá mi sàng	m3	295.000	311.000	290.909		290.000	280.000			
171	Đá 0-4 (đen)	m3		250.000	254.545	236.364	245.000	275.000			
172	Đá 0-4 (xanh, trắng)	m3									
173	Cát vàng (nhuyễn)	m3	170.000	175.000	172.727	209.091	180.000	165.000	210.000	220.000	
174	Cát vàng (to)	m3	334.000	290.000	272.727	272.727	280.000		290.000	315.000	
175	Cát đổ nền tại khu vực mỏ khai thác	m3	60.000	70.000	63.636		52.800	60.000	55.000	60.000	
176	Giá cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3	105.000	160.000	136.364	136.364	130.000	115.000		120.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - P.Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. HCM ĐT: 028.62678195 (Giá này được giao tại TP.Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)											
177	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore chính hãng	tấn	13.636.636								
CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0908.511.868/024.3795 8528 NPP: CÔNG TY CP BÊ TÔNG CỬU LONG Địa chỉ: Số A231, Khóm 3, Phường 9, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, (Giá này được giao tại trung tâm TP Vĩnh Long, giao hàng trên phương tiện vận chuyển và có thể thay đổi tùy vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)											
178	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn	3.740.000								
179	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	3.740.000								
180	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 19	tấn	2.530.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai Điện thoại: 093 800 1413 Fax: 0251 3 836997 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, không bao gồm chi phí bốc xếp)											
181	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	18.000								
182	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	18.000								
183	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17.700								
184	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17.700								
185	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17.900								
186	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	17.700								
187	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	18.700								
188	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24.400								
189	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	23.600								
190	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	23.600								
191	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	23.800								
192	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	24.600								
193	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày1.0mm đến 2.3mm.Đường kính từ DN 10 đến DN 200	kg	19.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY TNHH MTV HỮU THUẬN VPDD: 56/2A, Phạm Thái Bường, Phường 4, TP Vĩnh Long Điện thoại: 02703.852.068 (Giá này được giao tại trung tâm TP Vĩnh Long, giao hàng trên phương tiện vận chuyển và có thể thay đổi tùy vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)											
I. BỘT TRÉT											
194	Maximix Int (trắng)(40kg) trét trong 0,8 - 1,2kg/m2	bao	218.000								
195	Maximix Ext (trắng) (40kg) trét ngoài 0,8 - 1,2kg/m2	bao									
196	Terramix xám (40kg) trét chuyên dùng ngoại thất	bao									
197	Terramix trắng (40kg) trét chuyên dùng ngoại thất	bao									
198	Maximix xám (40kg) trét chyeen dùng nội ngoại thất	bao									
II. BỘT DÁN GẠCH - BỘT CHÀ RON											
199	Terrafix màu xám (40kg) Ốp lát chống thấm 1-1,2kg/m2	bao	310.000								
200	Terrafix màu trắng (40kg) Ốp lát chống thấm 1-1,2kg/m2	bao									
201	Maxifix màu xám (40kg) Ốp lát gạch 1-1,2kg/m2	bao									
202	Maxifix màu trắng (40kg) Ốp lát gạch 1-1,2kg/m2	bao									
203	Terragrout (20kg) bột chà ron 0,5-1kg/m2	bao									
III. SƠN NƯỚC NỘI THẤT											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú	
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
204	Terramatt (25kg) Sơn mờ 0,2-0,3kg/m2	thùng										
205	Terramatt (5kg) Sơn mờ 0,2-0,3kg/m2	thùng										190.000
205	Contract (25kg) Sơn mờ 6-8kg/m2	thùng										880.000
206	Contract (5kg) Sơn mờ 6-8kg/m2	thùng										225.000
206	Terralast (18 lít) Sơn mờ 8-10 lít/m2	thùng										1.450.000
207	Terralast (5kg) Sơn mờ 8-10 lít/m2	thùng										415.000
207	Terralast AB (18 lít)(kháng khuẩn) Sơn mờ 8-10 lít/m2	thùng										1.790.000
208	Terralast AB(5 lít)(kháng khuẩn) Sơn mờ 8-10 lít/m2	thùng										495.000
208	Terratop (18 lít) Sơn 8-12lít/m2	thùng										2.900.000
209	Terratop (5lít) Sơn mờ 8-12lít/m2	thùng										830.000
209	Terratop AB (18 lít)- kháng khuẩn Sơn mờ 8-12lít/m2	thùng										3.625.000
210	Terratop AB(5lít)-kháng khuẩn Sơn mờ 8-12lít/m2	thùng	1.040.000									
IV. SƠN NGOẠI THẤT												
211	Maxilux (18 lít) Sơn mờ 0,25kg/m2	thùng										
212	Maxilux (5lít) Sơn mờ 0,25kg/m2	thùng										425.000

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
213	Terrashied (18 lít) Sơn mờ 6-8kg/m2	thùng	1.740.000 520.000 4.345.000 1.240.000								
214	Terrashied (5 lít) Sơn mờ 6-8kg/m2	thùng									
215	Vicoat Super (18 lít) Sơn bán bóng cao cấp 6-8kg/m2	thùng									
216	Vicoat Super (5 lít) Sơn bán bóng cao cấp 6-8kg/m2	thùng									
V. SƠN NGÔI											
217	Tileshield Spray HS (20kg) 0,5kg/m2	thùng	3.500.000 875.000 3.300.000 825.000								
218	Tileshield Spray HS (5 kg) 0,5kg/m2	thùng									
219	Tileshield standard (20 kg) 0,5kg/m2	thùng									
220	Tileshield standard (05 kg) 0,5kg/m2	thùng									
VI. VÂN GAI TRANG TRÍ											
221	Terracoat Stadar (25kg) gai trắng 0,9-1,5kg/m2	thùng	1.280.000 290.000 1.700.000 410.000 135.000								
222	Terracoat Stadar (5kg) gai trắng 0,9-1,5kg/m2	thùng									
223	Terracoat Topcoat (18kg) chống bụi, mốc 6-8kg/m2	thùng									
224	Terracoat Topcoat (4kg) chống bụi, mốc 6-8kg/m2	thùng									
225	Terrakeo pha vào sơn để chùi rửa (tăng chất lượng sơn) (	chai									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú																																																																								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân																																																																									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)																																																																								
VII. SƠN GIẢ ĐÁ CẨM THẠCH																																																																																			
226	Marblecoat (25kg) Trét Cẩm thạch	thùng	2.563.000																																																																																
227	Marblecoat (5kg) Trét Cẩm thạch	thùng										547.000																																																																							
VIII. SƠN LÓT - CHỐNG THẤM																																																																																			
228	Pi.Pi (trắng) (18kg) chống kiềm	thùng	1.600.000																																																																																
229	Pi.Pi (trắng) (4kg) chống kiềm	thùng										420.000																																																																							
230	Pi.Pi (clear - trong) (18kg) chống kiềm	thùng																		1.500.000																																																															
231	Pi.Pi (clear - trong) (4kg) chống kiềm	thùng																										360.000																																																							
232	Flexicoat (20kg) có tính co giãn	thùng																																		1.875.000																																															
233	Flexicoat (5kg) có tính co giãn	thùng																																										510.000																																							
234	Weathercoat Resin (20kg) chống thấm hồ nước	thùng																																																		2.470.000																															
235	Weathercoat Resin (5kg) chống thấm hồ nước	thùng																																																										665.000																							
236	Weathercoat Powder Grey (20kg) chống thấm hồ nước	bao																																																																		136.000															
237	Weathercoat Powder White (20kg) chống thấm hồ nước	bao																																																																										190.000							
238	Weathercoat 411 Resin (20kg) chống thấm sàn, toilet	thùng																																																																																	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
239	Weathercoat 411 Resin (5kg) chống thấm sàn, toilet	thùng	410.000								
IX. SƠN TENNIS											
240	Coating Smooth (20kg) Sơn phủ sân tennis	thùng	2.180.000 630.000 2.300.000 600.000								
241	Coating Smooth (5kg) Sơn phủ sân tennis	thùng									
241	Line Paint (25kg) Sơn trắng	thùng									
242	Line Paint (5kg) Sơn trắng	thùng									
CÔNG TY TNHH UNTRA PAINT VIỆT NAM Địa chỉ: A10/22H Nguyễn Cửu Phú - Xã Tân Kiên - Huyện Bình Chánh - TPHCM ĐT: 0974.990.338 (Ông Lê Tuấn Nguyên) (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
243	Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp 1lít	Lon	350.000 1.600.000 290.000 1.360.000 4.520.000 210.000 970.000								
244	Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp 5lít	Lon									
245	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp 1lít	Lon									
246	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp 5lít	Lon									
247	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp 18lít	Thùng									
248	Sơn nước ngoại thất cao cấp 1lít	Lon									
249	Sơn nước ngoại thất cao cấp 5lít	Lon									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
250	Sơn nước ngoại thất cao cấp 18lít	Thùng	3.240.000								
251	Sơn nước ngoại thất hoàn hảo 1lít	Lon	130.000								
252	Sơn nước ngoại thất hoàn hảo 5lít	Lon	590.000								
253	Sơn nước ngoại thất hoàn hảo 18lít	Thùng	1.980.000								
254	Sơn nước nội thất bóng cao cấp 1lít	Lon	215.000								
255	Sơn nước nội thất bóng cao cấp 5lít	Lon	990.000								
256	Sơn nước nội thất bóng cao cấp 18lít	Thùng	3.320.000								
257	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp 1lít	Lon	150.000								
258	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp 5lít	Lon	680.000								
259	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp 18lít	Thùng	2.270.000								
260	Sơn nước nội thất cao cấp 1lít	Lon	110.000								
261	Sơn nước nội thất cao cấp 5lít	Lon	510.000								
262	Sơn nước nội thất cao cấp 18lít	Thùng	1.710.000								
263	Sơn nước nội thất hoàn hảo 5lít	Lon	270.000								
264	Sơn nước nội thất hoàn hảo 18lít	Thùng	900.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
265	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp 5lít	Lon	1.050.000								
266	Sơn lót công nghệ NANO ngoại thất cao cấp 5lít	Lon	890.000								
267	Sơn lót công nghệ NANO ngoại thất cao cấp 18lít	Thùng	2.970.000								
268	Sơn lót công nghệ NANO nội thất cao cấp 5lít	Lon	700.000								
269	Sơn lót công nghệ NANO nội thất cao cấp 18lít	Thùng	2.340.000								
270	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 5lít	Lon	730.000								
271	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 18lít	Thùng	2.300.000								
272	Sơn lót nội thất hoàn hảo 5lít	Lon	540.000								
273	Sơn lót nội thất hoàn hảo 18lít	Thùng	1.790.000								
274	Sơn chống thấm cao cấp 5lít	Lon	1.020.000								
275	Sơn chống thấm cao cấp 18lít	Thùng	3.400.000								
276	Sơn chống thấm đa năng 5lít	Lon	890.000								
277	Sơn chống thấm đa năng 18lít	Thùng	2.970.000								
278	Bột trét tường ngoại thất cao cấp (40kg)	Bao	390.000								
279	Bột trét tường nội thất cao cấp (40kg)	Bao	330.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)								
280	Bột trét tường nội thất hoàn hảo (40kg)	Bao	228.000																
281	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo (40kg)	Bao										252.000							
CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN SÀI GÒN Địa chỉ: C15/II-C16/II Đường 2F, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TPHCM ĐT: 0286.2745171 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)																			
282	Bột trét tường đa năng 2 trong 1 cao cấp (BBNN)	kg	6.250																
283	Hợp chất chống thấm đa năng (HC-CT04A)	kg										58.636							
284	Sơn nội thất siêu mịn, cao cấp HARD.INT (VI 1)	kg										39.909							
285	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả CLEANER (VI 3)	kg										56.800							
286	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp SATIN.INT (VI 4)	kg										110.909							
287	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt SUPER HEALTH INT (VI 5)	kg										120.727							
288	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC (VN 1)	kg										49.727							
289	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SATIN GLOSS EXT (VN2)	kg										131.818							
290	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt SUPER GALAXY EXT (VN 4)	kg										190.000							
291	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KTN-000 (KTN-000)	kg	63.182																
IV	GẠCH CÁC LOẠI																		
292	Gạch ống loại 1: 70x70x170	Viên		1.160						1.025									
293	Gạch ống loại 1: 80x180x80	Viên	1.300	1.130	1.091	1.150	1.200	1.125	1.180	1.200									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
294	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	Viên			1.073						
295	Gạch đất nung loại 1 (30x30)	Viên					5.010				
296	Gạch thẻ 7x17	Viên								1.030	
297	Gạch thẻ 8x18	Viên		1.200						1.200	
298	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	Viên	1.300		1.091	1.100	1.000	1.100	1.090		
299	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	Viên	5.500		4.091			5.000			
300	Gạch bông 20x20 dày 18mm	m2			95.455						
301	Gạch bông 25x25 dày 20mm	m2			90.909		95.000				
302	Gạch bông (20x25)	m2		96.000							
303	Gạch bông (25x40)	m2		120.000						95.000	
304	Gạch bông (40x40)	m2		130.000						125.000	
305	Gạch men (20 x 20)	m2			86.364	86.364	94.000				
306	Gạch men (20 x 25)	m2	150.000	110.000	90.909		94.000			96.000	
307	Gạch men (20 x 40)	m2	195.000								
308	Gạch men (25 x 25)	m2	105.000		86.364		94.000			96.000	
309	Gạch men (25 x 40)	m2	95.000	100.000	86.364	86.364	100.000	85.000		95.000	
310	Gạch men (30 x 30)	m2	105.000		86.364		100.000	110.000			
311	Gạch men (30 x 45)	m2	110.000		104.545						
312	Gạch men (40 x 40)	m2	85.000	84.500	81.818	79.000	84.000	78.000		85.000	
313	Gạch men (50 x 50)	m2	100.000		100.000		109.000	88.000		100.000	
314	Gạch men (60 x 60)	m2	135.000		136.364		139.000	170.000		180.000	
315	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m2	230.000		218.182		200.000				
316	Ngói lợp Đồng Nai (22 Viên/m2)	Viên	11.700		9.091						
317	Ngói mũi Hải (90 Viên/m2)	Viên	4.500		4.545				,		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai Điện thoại: 0251.2814044 Fax: 0251.2814045											
I. NGÓI TRẮNG MEN											
318	Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên	19.370								
II. GẠCH MEN											
319	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng	113.100								
320	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII	m2	136.500								
321	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIb	thùng	119.600								
322	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	m2	127.400								
III. GẠCH GRANITE											
323	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp màu đặc biệt, Nhóm B1a	m2	224.900								
324	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm B1a	m2	247.000								
325	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm B1a	m2	299.000								
326	Gạch granite ốp lát 60x120cm bóng kính mài bóng, Nhóm B1a	m2	351.000								
V	TẮM LỘP										
327	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	Tấm			61.818	61.818	68.000	68.000	63.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
328	Tôn trắng kẽm (dày 0,35mm)	m			52.727			67.000	68.000		
329	Tôn trắng kẽm (dày 0,40mm)	m			54.545			74.000	73.000		
330	Tôn trắng kẽm (dày 0,45mm)	m			56.364			79.000	80.000		
331	Tôn trắng kẽm (dày 0,50mm)	m			74.545			85.000	90.000		
332	Tôn lạnh (dày 0,35mm)	m		83.000	76.364	72.000	73.500	67.000			
333	Tôn lạnh (dày 0,40mm)	m		93.000	86.364		83.500	74.000	82.000		
334	Tôn lạnh (dày 0,45mm)	m		105.000	94.545		92.500	85.000	90.000		
335	Tôn lạnh (dày 0,47mm)	m			98.182						
336	Tôn lạnh (dày 0,50mm)	m		110.000	104.545		102.500	106.000	98.000		
337	Tôn lạnh (dày 0,52mm)	m			106.364						
338	Tôn lạnh (dày 0,54mm)	m			108.182						
339	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm)	m			80.000	80.000	78.500	84.000	80.000	84.000	
340	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm)	m		99.000	89.091		87.500	93.000	93.000	94.000	
341	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm)	m		115.000	98.182		97.500	102.000	98.000	104.000	
342	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm)	m		118.000	108.182		107.500	116.000	110.000	114.000	
343	Tôn lạnh trắng 0,4mm	Tấm								172.000	
344	Tôn lạnh trắng 0,44mm	Tấm								185.000	
345	Tôn lạnh (dày 0,35mm) zacs	Tấm								123.000	
346	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	Tấm								136.000	
347	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	Tấm								155.000	
348	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	Tấm								177.000	
343	Tôn xi măng	Tấm								67.000	
344	Tôn đen 2ly dem (1mx2m)	Tấm								472.000	
344	Tôn đen 8dem (1mx2m)	Tấm								258.000	
345	Tôn đen 1,0ly (1mx2m)	Tấm								325.000	
346	Tôn đen 1,2ly (1mx2m)	Tấm								362.500	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
347	Tôn đen 1,5ly (1mx2m)	Tấm								342.000	
348	Tôn đen 8dem (1m25x2m5) (khô lớn)	Tấm								345.000	
VI	VÁN ÉP - GỖ XÂY DỰNG										
349	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,0m x 2,0m)	Tấm			163.636						
350	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	Tấm			218.182						
351	Gỗ Thao lao xẻ hộp (đủ mực)	m3		14.360.000	13.636.364				15.500.000	14.335.000	
352	Gỗ Sao Thành phẩm	m3			12.727.273						
353	Gỗ chò INDO	m3		10.120.000					9.700.000	10.200.000	
354	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3							3.200.000		
355	Ván ép mỏng	Tấm								95.000	
356	Ván ép PE cách nhiệt, cách âm	m								32.500	
VII	CỦ TRÀM										
357	Dài 5m (ngọn 4,5cm)	Cây								31.500	
358	Dài 5m (đầu ngọn < 4,5cm)	Cây			36.364						
359	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây			34.545						
360	Dài 4,6 - 4,7m (đầu ngọn >= 5,0cm)	Cây	49.000								
361	Dài 4,5 - 4,6m (đầu ngọn = 4,5 - 5,0cm)	Cây	47.000								
362	Dài 4,5 - 4,6m (đầu ngọn <4,2cm)	Cây	45.000								
363	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây			35.455		35.000		36.000		
364	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)	Cây			32.727		32.000		30.500		
365	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây			28.182						
366	Dài 4m (ngọn 3,5cm)	Cây								16.500	
367	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây	29.000		29.091				28.500		
368	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 4,0 - 4,5cm)	Cây			29.091						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
369	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây	26.000		24.545		25.000				
370	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)	Cây	18.000		14.545		15.000				
371	Dài 3m (ngọn 3,5cm)	Cây								24.000	
372	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn >= 5,0cm)	Cây	30.000		28.182						
373	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 4,0 - 5,0cm)	Cây	23.000		20.000						
374	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn = 3,5 - 4,0cm)	Cây	15.000		15.000		12.000				
375	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn < 3,5cm)	Cây			10.909		9.000				
VIII	CỬA KÍNH CÁC LOẠI										
376	Cửa đi gỗ Thao lao	m2			336.364		387.000		335.000		
377	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2			336.364		387.000		322.000		
378	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2			718.182	709.091	720.000		670.000		
379	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2			572.727	563.636	570.000				
380	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2			736.364	818.182					
381	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2			518.182	818.182	680.000				
382	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2			827.273		870.000				
383	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (không có khung bảo vệ)	m2			736.364	818.182					
384	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2			645.455	681.818					
385	Cửa sổ sắt có kính	m2				681.818					
386	Cửa đi panô sắt có kính	m2				818.182			645.000		
387	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2				818.182	900.000				
388	Cửa đi nhôm trắng	m2		820.000		818.182	795.000			755.000	
389	Cửa sổ nhôm trắng	m2		750.000		818.182			725.000	725.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
390	Vách ngăn khung nhôm Đài loan, kính Nhật	m2				772.727					
391	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2				254.545					
392	Khuôn bông sắt ống vuông	m2				254.545	200.000				
393	Kiếng 5 ly Nhật màu trắng	m2				227.273					
394	Kiếng 10 ly Nhật trắng	m2				409.091					
395	Cửa mù không Bao (8 x 20)	Tấm		270.000						240.000	
396	Cửa nhựa (0,8 - 2m)	Tấm		310.000						310.000	
397	Cửa nhựa (0,7 - 1,9m)	Tấm		320.000						290.000	
398	Cửa sắt có lá	m2		700.000						640.000	
399	Cửa sắt không lá	m2		360.000						345.000	
400	Lamri nhôm Đài Loan (6mx0,1m; Có khung bảo vệ)	tấm			281.818						
401	Vách ngăn khung nhôm Nhật, kính Nhật	m2			772.727		650.000				
402	Kiếng 5ly TQ trắng	m2			145.455		200.000		135.000		
403	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m2			200.000		250.000		220.000		
404	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m2			245.455				220.000		
405	Kiếng 10ly Nhật màu	m2							348.000		
406	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái							190.000		
B	VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty Cổ phần Cấp Nước Vĩnh Long)										
Bảng giá vật tư ngành nước tháng 02/2019 kèm theo thông báo này (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG										
Ống sắt tráng kẽm											
407	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m			21.818						
408	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m			27.727						
409	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m			37.273						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
410	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m			47.273						
411	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m			81.818						
412	Ống STK Ø 60x2,3mm (cây 6m)	m									
413	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m			101.818						
414	Ống uPVC 60x3,0mm	m				44.318					
415	Ống uPVC 90x3,0mm	m				48.864					
416	Ống uPVC 114x3,0mm	m				68.182					
417	Ống uPVC 168x4,5mm	m				170.455					
418	Ống uPVC 200x6,2mm	m				250.000					
Co nhựa PVC											
419	Co nhựa PVC Ø 21	cái			2.091				1.800		
420	Co nhựa PVC Ø 27	cái			3.000				2.000		
421	Co nhựa PVC Ø 34	cái			4.818				3.000		
422	Co nhựa PVC Ø 42	cái			6.364				3.800		
423	Co nhựa PVC Ø 49	cái			6.364						
424	Co nhựa PVC Ø 60	cái			6.545				6.500		
425	Co nhựa PVC Ø 90	cái			15.909				11.000		
426	Co nhựa PVC Ø 114	cái									
427	Co nhựa PVC Ø 140	cái									
Tê nhựa PVC											
428	Tê nhựa PVC Ø 21	cái			3.000		2.800		2.500		
429	Tê nhựa PVC Ø 27	cái			4.000		4.600		3.300		
430	Tê nhựa PVC Ø 34	cái			5.636				4.500		
431	Tê nhựa PVC Ø 42	cái			7.000		9.800		6.000		
432	Tê nhựa PVC Ø 49	cái			11.364				10.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
433	Tê nhựa PVC Ø 60	cái			12.273						
434	Tê nhựa PVC Ø 90	cái			16.818				14.500		
435	Tê nhựa PVC Ø 114	cái									
436	Tê nhựa PVC Ø 140	cái									
<i>Van nhựa PVC</i>											
437	Van nhựa PVC Ø 21	cái			14.545		16.000				
438	Van nhựa PVC Ø 27	cái			17.273		19.000				
439	Van nhựa PVC Ø 34	cái			25.455		29.000				
440	Van nhựa PVC Ø 42	cái			34.545		35.000				
441	Van nhựa PVC Ø 49	cái			40.909		45.000				
442	Van nhựa PVC Ø 60	cái			68.182		65.000				
443	Van nhựa PVC Ø 90	cái					240.000				
<i>Ống nhựa các loại</i>											
444	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m							4.200		
445	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m		8.000			6.200		6.500	7.500	
446	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m							7.200		
447	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m		10.000			8.800		10.000	10.000	
448	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		
449	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m		13.000					12.000	12.000	
450	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,2mm (dài 4m)	m					12.300				
451	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		
452	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m					16.400		17.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
453	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m							15.000		
454	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m					21.400		21.000		
455	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m							18.000		
456	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m					22.600		27.000		
457	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m					48.800				
458	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,2mm (dài 4m)	m					68.800			77.000	
459	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 3,5mm (dài 4m)	m					116.300				
460	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 5,9mm	m					236.200				
461	Ống nhựa Phi 250 dày 7,0mm (Gia Bảo)	m					120.000				
462	Ống nhựa Phi 315 dày 10mm (Gia Bảo)	m					245.000				
463	Ống nhựa Phi 400 dày 10mm (Gia Bảo)	m					255.000				
C	VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
Bảng giá vật tư ngành điện tháng 02/2019 thực hiện theo tháng 10/2018 (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG										
464	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng	14.000	18.000	15.455	18.182	18.000	19.000	18.000	15.500	
465	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng	12.000	16.000	13.636	16.364	15.000	15.000	15.000	13.500	
466	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	12.000	15.000	13.636	16.364		16.000	15.000	13.500	
467	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	10.000		10.909			11.000	12.000		
468	Bóng đèn COMpACT (ĐQ) 2U	bóng	25.000			31.818			28.000		
469	Bóng đèn COMpACT (ĐQ) 3U	bóng	35.000		30.000	40.909			30.000		
470	Bóng đèn 2U 20W	bóng					12.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
471	Bóng đèn 3U 20W	bóng					35.000				
472	Bóng điện quang tròn 60W	bóng			6.364						
473	Bóng điện quang tròn 75W	bóng	8.000			9.091	7.000	6.500	6.500		
474	Ổ cắm nhựa VN 3 lỗ	cái	15.000	15.500	17.273				14.000	12.500	
475	Công tắc nhựa VN	cái	5.000	5.000	4.545	4.545	7.000	5.000	5.000	5.000	
476	Băng keo VN	cuộn	6.000	8.000	4.545	4.545	8.000	5.000		5.000	
477	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái		35.000	36.364	31.818	30.000			36.500	
478	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	40.000		40.909	36.364	40.000				
479	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái		45.000	34.545					45.000	
480	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái		37.000	34.545	40.909		33.000		37.000	
481	Bộ đèn led 1,2m	Bộ					300.000				
482	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	35.000	29.000	25.455	27.273	23.000			22.500	
483	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	30.000	26.000	20.000	18.182	16.000			22.000	
484	Máng đèn 1,2m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ	35.000			40.909					
485	Máng đèn 0,6m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ				36.364					
486	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	15.000		12.727	13.636					
487	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	10.000		8.636	9.091	8.000	10.000			
488	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	5.000		6.364	4.545	5.000	7.000	4.500		
489	Dây đơn 2.0 Kadivi	m					5.800				
490	Dây đơn 3.0 Kadivi	m					8.000				
491	Dây đơn 4.0 Kadivi	m					10.000				
492	Dây điện đơn 12/10	m		5.000	4.091	4.091			4.000	5.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
493	Dây điện đơn 16/10	m	4.500	7.000	5.909	5.273		7.000	5.500	6.000	
494	Dây điện đơn 20/10	m	6.500	8.000	8.182	7.091		7.000	7.500	8.000	
495	Dây điện đơn 26/10	m			8.182	10.909			11.500		
496	Dây điện đơn 30/10	m	16.000			14.545			15.000		
497	Dây điện đôi 2x32	m	5.500	7.000	5.455	7.273	6.500		5.500	5.500	
498	Ống luồn dây điện 2 phân	Cây					6.000				
499	Ống luồn dây điện 2.5 phân	Cây					7.500				
500	Ống luồn dây điện 3.0 phân	Cây					10.000				
501	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	Cây			2.727	3.636			2.800		
502	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	Cây	4.500			4.545			4.000		
503	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	Cây	7.000		4.545	5.455			4.600		
504	Cầu dao điện 60A	cái	80.000	88.000	90.909	86.364	78.000		72.000		
505	Cầu dao điện 30A	cái	50.000	56.000	63.636	68.182	45.000		48.000	48.500	
506	Cầu chì 5A VN	cái	6.000	7.000	4.545	4.545			4.500	8.000	
507	Cầu chì 10A VN	cái					6.000				
508	Quạt treo tường Senco	cái					235.000				
509	Quạt trần	cái					690.000				
510	Quạt trần đảo	cái					310.000				
511	Quạt treo tường (LIDO)	cái		250.000	227.273					210.000	
512	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				718.182					
513	Quạt trần SMC VN	cái				445.455					
D	SỐN										
514	Sơn ngoài 18c	Thùng		950.000						865.000	
515	Sơn ngoài 3,8c	Thùng		295.000						275.500	
516	Chi 1 Kg	Hộp		75.500						74.500	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
517	Sơn trong 18c	Thùng								665.000	
518	Sơn trong 3,8c	Thùng								150.000	
519	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu trắng)	kg	55.000		69.091						
520	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu khác)	kg	45.500		67.273						
521	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)	Thùng		162.000						175.000	
522	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)	Thùng		122.000						115.000	
523	Shiltex nội thất	thùng		455.000							
524	Shiltex ngoại thất	thùng		630.000						675.000	
525	Bột trét trong DUTA	Bao		225.000	236.364				220.000	252.000	
526	Bột trét ngoài DUTA	Bao		245.000	263.636				275.000		
527	Sơn phủ trong JOTUN	thùng			954.545						
528	Sơn phủ ngoài JOTUN	thùng			1.409.091						
529	Sơn maxilite trong nhà A901	thùng			954.545						
530	Sơn maxilite trong 18 lít	thùng					1.150.000				
531	Sơn maxilite trong 4 lít	thùng			318.182						
532	Sơn maxilite ngoài 18 lít	thùng			1.363.636		1.500.000				
533	Sơn maxilite ngoài 3,5 lít	thùng			254.545						
534	Sơn Expo ngoài 18 lít	thùng			872.727		900.000				
535	Sơn Expo trong 18 lít	thùng			700.000		500.000				
536	Sơn chống thấm nội thất (SPEC) 18L (Cao cấp)	thùng	2.040.158								
537	Sơn chống thấm ngoài trời (SPEC) 18L	thùng	1.895.948								
538	Sơn lót chống kiềm trong nhà (SPEC) 18L	thùng	2.009.798								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
539	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (SPEC) 18L	thùng	2.816.235								
540	Sơn nội thất TIFA 4 lít	Thùng					205.000				
541	Sơn nội thất TI FA 18 lít	Thùng					575.000				
542	Sơn nội thất SANDO 4 lít	Thùng					240.000				
543	Sơn nội thất SANDO 18 lít	Thùng					770.000				
544	Sơn nội thất SUPER 4 lít	Thùng					335.000				
545	Sơn nội thất SUPER 18 lít	Thùng					1.050.000				
546	Sơn nội thất CLEAN 4 lít	Thùng					460.000				
547	Sơn nội thất CLEAN 18 lít	Thùng					1.520.000				
548	Sơn nội thất HENRY-CLASSIC	Thùng					707.135				
549	Sơn nội thất HENRY-LUXURY	Thùng					1.138.500				
550	Sơn nội thất HENRY-SUPER WHITE	Thùng					1.239.700				
551	Sơn ngoại thất TIFA 4 lít	Thùng					265.000				
552	Sơn ngoại thất TI FA 18 lít	Thùng					945.000				
553	Sơn ngoại thất SANDO 4 lít	Thùng					345.000				
554	Sơn ngoại thất SANDO 18 lít	Thùng					1.220.000				
555	Sơn ngoại thất SUPER 4 lít	Thùng					495.000				
556	Sơn ngoại thất SUPER 18 lít	Thùng					1.750.000				
557	Sơn ngoại thất SHIELD	1 Kg					220.000				
558	Sơn ngoại thất SHIELD 5 lít	Thùng					925.000				
559	Sơn ngoại thất SHIELD 18 lít	Thùng					2.950.000				
560	Sơn min ngoại thất HENRY-SATIN	Thùng					1.794.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
561	Sơn min ngoại thất HENRY-DIAmOND	Thùng					3.368.350				
562	Sơn min ngoại thất SUISAN-NANOPROTEC	Thùng					1.238.435				
563	Sơn lót chống kiềm SEALER 5L	Thùng					475.000				
564	Sơn lót chống kiềm SEALER 18L	Thùng					1.250.000				
565	Sơn lót chống kiềm SUPER 5L	Thùng					590.000				
566	Sơn lót chống kiềm SUPER 18L	Thùng					1.590.000				
567	Sơn lót chống kiềm HENRY-NANA-INT	Thùng					1.251.085				
568	Sơn lót chống kiềm HENRY-PRImER.INT	Thùng					1.757.085				
569	Sơn lót nt HENRY-PRImER.INT-LUXURY	Thùng					2.299.770				
570	Bột trét nội SANDO 40Kg	Kg					220.000				
571	Bột trét nội SUPER 40Kg	Kg					250.000				
572	Bột trét ngoại SANDO 40Kg	Kg					255.000				
573	Bột trét ngoại SUPER 40Kg	Kg					280.000				
574	Bột bả nội thất HENRY-BB	Bao					301.290				
575	Bột bả ngoại thất HENRY-BB	Bao					398.090				
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á Địa chỉ: Số 5, đường số 5, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, tỉnh Bình Dương (Địa chỉ giao hàng tại Công ty TNHH Sáu Bình Minh; Số 10, Nguyễn Văn Thành, Tổ 21, Khóm 5, Phường Cái Vồn, Thị Xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; Chưa tính chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng)											
576	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.350*1200mm	m	71.818								
577	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.400*1200mm	m	80.636								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)								
578	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.450*1200mm	m	89.091																
579	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.500*1200mm	m										98.000							
580	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.400*1200mm	m	85.727																
581	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.450*1200mm	m										94.273							
582	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.500*1200mm	m										102.636							
CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH Cơ sở 1: 2796, P. Đông Thuận, TX Bình Minh, VL; Cơ sở 2: 67/19 Phó Cơ Điều, Phường. TPVL. ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)																			
583	Bột trét BEHR nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	6.364																
584	Bột trét BEHR ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg										7.273							
585	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg										86.364							
586	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg										109.091							
587	BEHR - CLASSIC.INT Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg										36.364							
588	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	kg										52.727							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
589	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	83.636								
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG GIA ĐC: E14 NGUYỄN OANH, PHƯỜNG 17, QUẬN GÒ VẤP, TPHCM ĐT: 028.39840779 Fax: 028.39840780 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
I	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ										
590	DUTEX - PEP ALL IN ONE (5 Lít) Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	204.727								
591	DUTEX - PEP CLEAN (18 Lít) Sơn nội thất lau chùi vượt trội	lít	99.243								
592	DUTEX PLUS (18 Lít) Sơn nội thất che phủ hiệu quả	lít	61.010								
593	DUTEX VASTY OV3 (18 Lít) Sơn nước nội thất	lít	44.091								
594	DUTEX - KAYO (25 Kg) Sơn nội thất, trắng màu, pha chuẩn	lít	20.109								
II	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI										
595	DUTEX - PEP siêu bóng (5 lít) Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất	lít	244.364								
596	DUTEX - PEP Santin Gloss (18lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	152.172								
597	DUTEX - PLUS (18 Lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	lít	82.828								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
598	DUTEX - VASTY OV3 (18 Lít) Sơn ngoại thất	lít	66.162								
599	DUTEX - KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	lít	41.782								
III	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM										
600	DUTEX - PEP Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	lít	130.051								
601	DUTEX - Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	lít	85.303								
602	DUTEX - Sealer 1000 (18 lít) Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất	lít	56.263								
IV	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM VÀ PHỤ GIA										
603	DUTEX - WATERSHELD CT.11A (18 kg) chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	kg	97.525								
V	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT										
604	DUTEX - PEP Super Mastic (40 kg) bột trét nội và ngoại thất cao cấp	kg	11.114								
605	DUTEX - Plus (40 kg) bột trét nội thất cao cấp	kg	7.591								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
606	DUTEX - Plus (40 kg) bột trét ngoại thất cao cấp	kg	8.886 6.773 7.818								
607	DUTEX - Vasty Mastic Interior (40 kg) bột trét nội thất	kg									
608	DUTEX - Vasty Mastic Exterior (40 kg) bột trét ngoại thất	kg									
VI	SƠN GIAO THÔNG										
609	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu UDUTEX LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%) (25kg/bao)	kg	24.300 28.900 75.800								
610	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu UDUTEX LINE W.08 (màu trắng, hạt phản quang >30%, TC: AASHTO) (25kg/bao)	kg									
611	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime (4kg/lon)	kg									
E	VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC										
612	Adao VN	Kg	6.000		5.909						
613	Vôi bột	Kg	5.000		3.182		3.500	4.000	3.500		
614	Bột màu VN xuất khẩu	Kg	60.000		45.455						
615	Vôi nước (bịch 10Kg)	bịch	15.500	12.500	13.636	13.636	12.000	11.000	12.500	15.000	
616	Đinh các loại	Kg	19.000		19.091		19.000	22.000			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
617	Đinh dùi	hộp		22.000	21.818	18.182				14.000	
618	Que hàn VN 2,6ly	Kg					22.000				
619	Que hàn VN 3,2ly	Kg	41.000				21.000				
620	Dây kẽm gai	Kg	13.000		18.182		18.500				
621	Dây kẽm buộc	Kg		20.000	19.091			26.000	22.500	18.000	
622	Dây dèo	Kg	18.000		18.182	20.000	20.000	21.000	23.000		
623	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	1.200		909			1.500			
624	Lưới B40 (khổ 1,2m)	Kg	30.000	22.000	17.273			18.500	18.000	19.000	
625	Lưới B40 (khổ 1,5m)	Kg	37.000		17.273	18.182		18.500	18.000	19.000	
626	Lưới B40 cáo 1,2m - 1,5m	Kg					18.800				
627	Khóa tay nắm Solex Trung Quốc (màu trắng, nâu)	cái	79.000		77.273						
628	Tấm nhựa đóng la phong xộp khổ 0,25m	md			11.818						
629	Tấm nhựa la phong khổ 0,18 m	md	9.000	11.000	9.091					13.000	
630	Trần nhựa Frima	m2	110.000		109.091				85.000		
631	Trần thạch cao	m2	140.000		145.455				135.000		
632	Trần Uco rima	m2	125.000		109.091						
633	Trần Eron (chống cháy)	m2			109.091						
634	Bàn cầu thấp (Xi xôm) Thiên Thanh	cái	250.000		245.455			270.000			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
635	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	1.100.000		1.227.273			1.270.000			
636	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ		720.000	772.727					750.000	
637	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhân)	bộ		1.110.000	818.182					800.000	
638	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhân)	bộ			863.636					900.000	
639	Lavabô (hộp tác)	cái	310.000		300.000			300.000			
640	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ			290.909						
641	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ			327.273						
642	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m	bộ			136.364						
643	Bàn cầu thấp (sành)	cái		215.000						180.000	
644	Bàn cầu cao (sành)	cái		340.000						270.000	
645	Cửa mù không Bao 8 x 18	cái	200.000							200.000	
646	Bàn cầu thấp (xí xôm)	cái					715.000				
647	Bàn cầu cao (xí bệt)	Bộ					1.100.000				
CÔNG TY TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát Địa chỉ:17 Đường số 11, KP.4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức. TP. Hồ Chí Minh VPGD: Số 27 đường M, KHC Dĩ An, TX Dĩ An, Bình Dương Điện thoại: 0901 312 382 - 097 440 6621 - Mr Mỹ Giao hàng miễn phí tại TP. Hồ Chí Minh											
648	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K)	bộ	4.200.000								
649	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K)	bộ	4.800.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
650	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K)	bộ	5.850.000								
651	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	8.850.000								
652	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.000.000								
653	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.200.000								
654	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.300.000								
655	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.500.000								
656	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.850.000								
657	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	12.000.000								
658	Đèn Solar Led Nikkon RA 365 60W	bộ	17.250.000								
659	Đèn Solar Led Nikkon RA 365 80W	bộ	21.750.000								
660	Đèn Solar Led Nikkon RA 365 100W	bộ	24.250.000								
661	Đèn Led downlight Nikkon Eco 4S 15W	bộ	500.000								
662	Đèn Led downlight Nikkon Eco 6S 18W	bộ	650.000								
663	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.900.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
664	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.900.000								
665	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 250W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất)	bộ									
666	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 300W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất)	bộ									
667	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất)	bộ									
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LAMA VIỆT NAM Địa chỉ: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ĐT: 028 3717 8580/81/82 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)											
668	Ngói lợp chính, 420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m2, khối lượng khoảng 4,1 kg/viên	viên	13.970								
669	Ngói nóc	viên									
670	Ngói cuối mái	viên									
671	Ngói chạc 3 chữ Y/ chữ T	viên									
672	Ngói chạc 4	viên									
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG Địa chỉ: H16, đường số 4, Khu ĐTM Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ Điện thoại: 0292 3918335 - 0913 339 499 Fax: 0292 3918 334 (Giá có thể thay đổi tùy thời điểm, có bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm xuống phương tiện của khách hàng tại Xưởng Hậu Giang, Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)											
I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN											
673	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (H8) L=6,7,8 m	md	381.818								
674	Dầm BTCT DƯ'L I.400 (H8) L=9,10,11,12 m	md									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú	
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
675	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8) L=15m	md	554.545									
676	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8) L=18m	md										790.000
677	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93) L=6,7,8 m	md										1.045.455
678	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93) L=9,10,11,12 m	md										1.127.273
679	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93) L=15m	md										1.209.091
680	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L=18m	md										1.345.455
681	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (65%HL93) L=6,7,8 m	md										1.018.182
682	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (65%HL93) L=9,10,11,12 m	md										1.100.000
683	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (65%HL93) L=15m	md										1.181.818
684	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (65%HL93) L=18m	md										1.318.182
II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93												
685	Dầm BTCT DƯỠI T.12.5m cải tiến L=12.5m	dầm	17.272.727									
686	Dầm BTCT DƯỠI T.18.6m cải tiến L=18.6m	dầm										32.727.273
687	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới L=12.5m	dầm										21.818.182
688	Dầm BTCT DƯỠI T.18.6m mới L=18.6m	dầm										40.000.000
III. DẦM BẢN RỒNG BÊTÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC												

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
689	Dầm bản rỗng BTCT DU'L L=15m	dầm	56.363.636								
690	Dầm bản rỗng BTCT DU'L L=20m	dầm	90.909.091								
691	Dầm bản rỗng BTCT DU'L L=24m	dầm	122.727.273								
IV. GIA CƠ KHÍ											
692	Lan can, tường hộ lan	kg	29.091								
V. PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
693	Gối cao su 200x150x25 mm không thép	cái	163.636								
694	Gối cao su 350x150x25 mm		272.727								
695	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	363.636								
696	Gối cao su 300x150x42 mm	cái	598.182								
697	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	1.818.182								
F	NHIÊN LIỆU										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 31 tháng 01 năm 2019 (Căn cứ Quyết định số: 25/PLXVL- QĐ ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
698	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
699	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	
700	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	
701	Dầu hỏa dân dụng	lít	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;
- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã Bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, chưa tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến chân công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất và tại nơi khai thác;
- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)/.

Nội nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Vật liệu Xây dựng - BXD;
- Cục Quản lý Giá - BTC;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- P. QLXD;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P.KT&VLXD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoàng Hoa

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình

